**TCVN** **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

# TCVN 11581:2016
# ISO 4720:2009

# TINH DẦU - TÊN GỌI

***Essential oils - Nomenclature***

**HÀ NỘI - 2016**

## Lời nói đầu

TCVN 11581:2016 hoàn toàn tương đương với ISO 4720:2009;

TCVN 11581:2016 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F2 *Dầu mỡ động vật và thực vật* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Lời nói đầu

Tiêu chuẩn này đưa ra danh mục tên khoa học, tên thường gọi bằng tiếng Việt và tiếng Anh của các loài thực vật dùng để sản xuất tinh dầu, để thống nhất tên gọi của chúng.

Ngoài ra, Ban kỹ thuật TCVN/TC/F2 đã xây dựng TCVN 9657 (ISO/TR 21092) [82], gồm danh mục các mã số đặc trưng (số CAS-Mỹ, EINECS, CAS-EINECS, Fema, EC và số FDA) của tinh dầu.

Mã số đặc trưng của tinh dầu được sử dụng theo mã số riêng (ví dụ: số CAS) có thể không đầy đủ và có thể dẫn đến nhầm lẫn. TCVN 9657 (ISO/TR 21092) [82] cung cấp cho người sử dụng tinh dầu các thông tin cần thiết về đặc trưng của tinh dầu thành phẩm nêu trong tiêu chuẩn này.

# Tinh dầu - Tên gọi

*Essential oils - Nomenclature*

## 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định danh mục tên khoa học của thực vật được dùng để sản xuất tinh dầu cùng với tên thông thường của tinh dầu bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | *Abies alba* Mill. | Pinaceae (Thông) | V Lãnh sam bạc<br>E Silver fir | | V Lá (kim), chồi ngọn<br>E Leaf (needle), terminal branchlet |
| 2 | *Abies balsamea* (L.) Mill. | Pinaceae (Thông) | V Lãnh sam nhựa thơm<br>E Fir needle<br>Fir balsam, Canadian | | V Lá (kim), chồi ngọn<br>E Leaf (needle), terminal branchlet |
| 3 | *Abies sibirica* Ledeb. | Pinaceae (Thông) | V Lãnh sam Siberi<br>E Fir needle, Siberian | ISO 10869[71] | V Lá (kim), chồi ngọn<br>E Leaf (needle), terminal branchlet |
| 4 | *Achillea millefolium* L. | Asteraceae (Cúc) | V Cỏ thi<br>E Yarrow milfoil | | V Các phần trên mặt đất<br>E Aerial parts |
| 5 | *Acorus calamus* L. | Araceae (Ráy) | V Thủy xương bồ<br>E Sweet flag<br>Calamus | | V Thân rễ<br>E Rhizome |
| 6 | *Allium cepa* L. | Alliaceae (Hành) | V Hành tây<br>E Onion | | V Củ (thân hành)<br>E Bulb |
| 7 | *Allium sativum* L. | Alliaceae (Hành) | V Tỏi<br>E Garlic | | V Củ (thân hành)<br>E Bulb |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | *Aloysia citriodora* Palau<br>syn. *Aloysia triphylla* (L'Herit.) Britton<br>syn. *Lippia triphylla* (L'Herit.) Kuntze,<br>syn. *Verbena triphylla* L'Herit.<br>syn. *Lippia citriodora* Kuntze | Verbenaceae (Cỏ roi ngựa) | **V** Cỏ roi ngựa hương chanh<br>**E** Lemon verbena | | **V** Cành hoa, lá<br>**E** Flowering top, leaf |
| 9 | *Amyris balsamifera* L. | Rutaceae (Cam) | **E** Amyris | ISO 3525[33] | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 10 | *Anethum graveolens* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Thì là (thìa là)<br>**E** Dill | | **V** Quả, các phần trên mặt đất<br>**E** Fruit, aerial parts |
| 11 | *Angelica archangelica* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Bạch chỉ cảnh<br>**E** Angelica | | **V** Quả, thân rễ và rễ<br>**E** Fruit, rhizome and root |
| 12 | *Aniba rosaeodora* Ducke<br>*Aniba parviflora* (Meissn.) Mez. | Lauraceae (Long não) | **V** Gỗ hồng sắc, loại Brazil<br>**E** Rosewood, Brazilian type | ISO 3761[40] | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 13 | *Apium graveolens* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Hạt cần tây<br>Cần tây<br>**E** Celery seed<br>Celery herb | ISO 3760[39] | **V** Quả, phần trên mặt đất<br>**E** Fruit, aerial parts |
| 14 | *Artemisia absinthium* L. | Asteraceae (Cúc) | **V** Ngải đắng<br>**E** Wormwood herb | | **V** Lá, cành hoa<br>**E** Leaves, flowering tops |
| 15 | *Artemisia dracunculus* L. | Asteraceae (Cúc) | **V** Ngải thơm<br>Thanh hao lá hẹp<br>**E** Tarragon | ISO 10115[69] | **V** Các phần trên mặt đất<br>**E** Arial parts |
| 16 | *Artemisia herba-alba* Asso. | Asteraceae (Cúc) | **E** Armoise | | **V** Lá, các phần trên mặt đất<br>**E** Leaves, aerial parts |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | *Artemisia pallens* Wall. ex DC. | Asteraceae (Cúc) | **E** Davana | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering tops |
| 18 | *Backhousia citriodora* F. Muell. | Myrtaceae (Sim) | **E** Lemon scented myrtle | | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 19 | *Barosma betulina* Bartl. & Wendl. | Rutaceae (Cam) | **E** Buchu | | **V** Lá<br>**E** Leaves |
| 20 | *Betula lenta* L. | Betulaceae (Bạch dương) | **V** Bạch dương ngọt<br>**E** Sweet birch | | **V** Vỏ cây<br>**E** Bark |
| 21 | *Betula pendula* Roth | Betulaceae (Bạch dương) | **V** Bạch dương bạc<br>**E** Birch tar | | **V** Nhựa cây<br>**E** Wood exudate |
| 22 | *Boswellia sacra* Flueck. syn. *Boswellia carteri* Birdw. | Burseraceae (Trám) | **E** Olibanum Frankincense | | **V** Nhựa cây<br>**E** Wood exudate |
| 23 | *Brassica juncea* (L.) Czern. | Brassicaceae (Cải) | **V** Cải bẹ xanh<br>**E** Yellow mustard | | **V** Hạt<br>**E** Seed |
| 24 | *Brassica nigra* (L.) W.D.J. Koch | Brassicaceae (Cải) | **V** Cải mù tạt<br>**E** Black mustard | | **V** Hạt<br>**E** Seed |
| 25 | *Bulnesia sarmientoi* Lorentz ex Griseb | Zygophyllaceae (Bá vương) | **E** Guaiac wood | | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 26.1<br>26.2 | *Bursera fagaroides* (Kunth) Engl.<br>*Bursera glabrifolia* (Kunth) Engl. | Burseraceae (Trám) | **E** Linaloe | | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 27.1<br>27.2 | *Cananga odorata* (Lam.) Hook. f. & *Thomson* forma *macrophylla*<br>*Cananga odorata* (Lam.) Hook. f. & Thomson forma *genuina* | Annonaceae (Na) | **V** Hoàng lan Ngọc lan tây<br>**E** Cananga | ISO 3523[31]<br>ISO 3063[14] | **V** Hoa<br>**E** Flower |
| 28 | *Canarium luzonicum* Miq. | Burseraceae (Trám) | **V** Trám dầu<br>**E** Elemi | ISO 10624[70] | **V** Nhựa cây (oleoresin tự nhiên)<br>**E** Wood exudate (natural oleoresin) |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 29 | *Carum carvi* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Hạt carum<br>**E** Caraway seed | ISO 8896[55] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 30 | *Cedrus atlantica* (Endl.) G.Manetti ex Carrière | Pinaceae (Thông) | **V** Tuyết tùng Atlas<br>**E** Cedarwood Atlas | | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 31 | *Cedrus deodara* (Roxb. ex D. Don) G. Don | Pinaceae (Thông) | **V** Tuyết tùng Himalaya<br>**E** Cedarwood Himalaya | | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 32 | *Chamaecyparis funebris* (Endl.) Franco | Cupressaceae (Hoàng đàn) | **V** Hoàng đàn rủ<br>Ngọc am<br>**E** Cedarwood, Chinese | ISO 9843[66] | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 33 | *Chamaemelum nobile* (L.) All.<br>syn. *Anthemis nobilis* L.<br>syn. *Ormenis nobilis* (L.) J. Gay ex Coss. & Germ | Asteraceae (Cúc) | **V** Cúc La Mã<br>Cúc Anh<br>**E** Chamomile<br>English chamomile<br>Roman chamomile | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering tops |
| 34 | *Chamomilla recutita* (L.) Rauschert<br>syn. *Matricaria chamomilla* Auct. | Asteraceae (Cúc) | **V** Cúc Đức<br>Cúc xanh<br>**E** German chamomile<br>Blue chamomile | ISO 19332 [81] | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering tops |
| 35 | *Cinnamomum aromaticum* Nees<br>syn. *Cinnamomum cassia* (L.) J.Presl | Lauraceae (Long não) | **V** Quế, dạng Trung Quốc<br>**E** Cassia, Chinese type | TCVN 6029 (ISO 3216) [22] | **V** Lá, nhánh, chồi ngọn<br>**E** Leaves, twig, terminal branchlet |
| 36 | *Cinnamomum camphora* (L.) J. Presl<br>syn. *Laurus camphora* L. | Lauraceae (Long não) | **V** Long não<br>**E** Camphor laurel<br>Camphor tree | | **V** Lá, nhánh, chồi ngọn<br>**E** Leaves, twig, terminal branchlet |
| 37 | *Cinnamomum micranthum* Hay. | Lauraceae (Long não) | **V** Re hoa nhỏ<br>**E** Sassafras, China | | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 38 | *Cinnamomum zeylanicum* Blume<br>syn. *Cinnamomum verum* J. Presl | Lauraceae (Long não) | **V** Quế, dạng Sri Lanka<br>Quế quan<br>**E** Cinnamon, Sri Lanka type | ISO 3524 [32] | **V** Lá, nhánh, chồi ngọn, vỏ thân<br>**E** Leaf, twig, terminal branchlet, stem bark |
| 39 | *Cistus ladanifer* L. | Cistaceae (Hoa hồng đá) | **V** Hoa hồng đá<br>**E** Rockrose | | **V** Lá, nhánh, chồi ngọn<br>**E** Leaves, twig, terminal branchlet |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 40 | *Citrus aurantifolia* (Christm.) Swingle | Rutaceae (Cam) | **V** Chanh<br>**E** Lime | ISO 3809[41] | **V** Vỏ quả, nước quả hoặc quả nghiền<br>**E** Pericarp, fruit juice or crushed fruits |
| 41 | *Citrus aurantium* L.<br>syn. *Citrus amara* Link<br>syn. *Citrus bigaradia* Loisel<br>syn. *Citrus vulgaris* Risso | Rutaceae (Cam) | **V** Cam đắng<br>**E** Neroli<br>Bitter orange<br>Petitgrain | ISO 3517[27]<br>ISO 8901[60]<br>ISO 9844[67] | **V** Hoa, vỏ quả, lá và nhánh, đôi khi có quả xanh nhỏ<br>**E** Flower, pericarp, leaf and twigs with sometimes little green fruits |
| 42 | *Citrus bergamia* (Risso & Poit.)<br>syn. *Citrus aurantium* L. subsp. *bergamia* (Wight & Arnott) Engler | Rutaceae (Cam) | **V** Cam bergamot<br>**E** Bergamot<br>bergamot petitgrain | ISO 3520[30] | **V** Vỏ quả, lá và nhánh, đôi khi có quả xanh nhỏ<br>**E** Pericarp, leaf and twigs with sometimes little green fruits |
| 43 | *Citrus hystrix* DC.<br>syn. *Citrus torosa* Blanco | Rutaceae (Cam) | **V** Chấp<br>Chanh sác<br>**E** *Citrus hystrix* | | **V** Vỏ quả<br>**E** Pericarp |
| 44 | *Citrus latifolia* Tanaka | Rutaceae (Cam) | **V** Chanh không hạt<br>**E** Lime, Persian type | ISO 23954[87] | **V** Vỏ quả<br>**E** Pericarp |
| 45 | *Citrus limon* (L.) Burm. f. | Rutaceae (Cam) | **V** Chanh tây<br>**E** Lemon<br>Lemon petitgrain | ISO 855[2]<br>ISO 8899[58] | **V** Vỏ quả, lá và nhánh, đôi khi có quả xanh nhỏ<br>**E** Pericarp, leaf and twigs with sometimes little green fruits |
| 46 | *Citrus reticulata* Blanco<br>syn. *Citrus nobilis* Andrews | Rutaceae (Cam) | **V** Quýt<br>**E** Mandarin<br>mandarin petitgrain | ISO 3528 [36] | **V** Vỏ quả, lá và nhánh, đôi khi có quả xanh nhỏ<br>**E** Pericarp, leaf and twigs with sometimes little green fruits |
| 47 | *Citrus sinensis* (L.) Osbeck | Rutaceae (Cam) | **V** Cam ngọt<br>**E** Sweet orange | ISO 3140[16] | **V** Vỏ quả<br>**E** Pericarp |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 48 | *Citrus sinensis* L. Pers. x *Citrus aurantium* L. ssp. *amara* var. *pumilia* | Rutaceae (Cam) | **V** Cam chua<br>**E** Petitgrain Paraguay | ISO 3064[15] | **V** Vỏ quả, lá và nhánh, đôi khi có quả xanh nhỏ<br>**E** Pericarp, leaf and twigs with sometimes little green fruits |
| 49 | *Citrus x paradisi* Macfad. | Rutaceae (Cam) | **V** Bưởi chùm<br>**E** Grapefruit | ISO 3053[11] | **V** Vỏ quả<br>**E** Pericarp |
| 50 | *Commiphora erythraea* (Ehrenb.) Engl. | Burseraceae (Trám) | **V** Nhựa opopanax<br>**E** Opopanax | | **V** Nhựa cây<br>**E** Wood exudate |
| 51 | *Commiphora myrrha* (Nees) Engl. và các loài liên quan khác *(C. molmol* Engl. ex Tschirch, *C. gileadensis* L., *C. abyssinica* (Berg.) Engl) | Burseraceae (Trám) | **V** Một dược<br>**E** Myrrh | | **V** Nhựa cây<br>**E** Wood exudate |
| 52.1<br>52.2<br>52.3<br>52.4 | *Copaifera guyanensis* Desfo.<br>*Copaifera martii* Hayne<br>*Copaifera multijuga* Hayne<br>*Copaifera reticulata* Ducke | Fabaceae (Đậu) | **V** Nhựa copaiba<br>**E** Copaiba balsam | | **V** Nhựa cây<br>**E** Wood exudate |
| 53 | *Coriandrum sativum* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Quả rau mùi (hạt mùi)<br>Lá rau mùi<br>**E** Coriander fruits<br>Coriander leaves | ISO 3516[26] | **V** Quả, các phần trên mặt đất<br>**E** Fruit, aerial parts |
| 54 | *Coridothymus capitatus* (L.) Rchb. f.<br>syn. *Thymus capitatus* (L.) Hoffmanns. & Link | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Kinh giới dại, dạng Tây Ban Nha<br>**E** Origanum, Spanish type | ISO 14717[78] | **V** Các phần trên mặt đất có cành hoa<br>**E** Aerial parts with flowering tops |
| 55 | *Corymbia citriodora* (Hook.) K.D. Hill & L.A.S. Johnson<br>syn. *Eucalyptus citriodora* Hook. | Myrtaceae (Sim) | **V** Bạch đàn chanh<br>**E** *Eucalyptus citriodora* | ISO 3044[9] | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 56 | *Croton eluteria* (L.) Sw. syn. *Clutia eluteria* L. | Euphorbiaceae (Thầu dầu) | **V** Ba đậu<br>**E** Cascarilla | | **V** Vỏ cây<br>**E** Bark |
| 57 | *Cryptocarya massoia* L. | Lauraceae (Long não) | **V** Vỏ cây massoia<br>**E** Massoia bark | | **V** Vỏ cây<br>**E** Bark |
| 58 | *Cuminum cyminum* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Hạt thì là Ai Cập<br>**E** Cumin seed | ISO 9301[62] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 59 | *Cupressus sempervirens* L. | Cupressaceae (Hoàng đàn) | **V** Bách Địa Trung Hải<br>**E** Cypress | | **V** Nhánh và lá<br>**E** Twig and leaf |
| 60 | *Cymbopogon citratus* (DC.) Stapf. | Poaceae (Lúa) | **V** Sả chanh<br>**E** Lemongrass, West Indian | ISO 3217[23] | **V** Toàn bộ các phần trên mặt đất (lá)<br>**E** Whole aerial parts (leafs) |
| 61 | *Cymbopogon flexuosus* (Nees ex Steudel) J.F. Watson | Poaceae (Lúa) | **V** Sả<br>Sả dịu<br>**E** Lemongrass | TCVN 6030 (ISO 4718) [45] | **V** Phần trên mặt đất (lá)<br>**E** Aerial part (leaves) |
| 62.1<br><br><br>62.2 | *Cymbopogon martinii* (Roxb.) Will. Watson var. *motia*<br>*Cymbopogon martinii* (Roxb.) Will. Watson var. *sofia* | Poaceae (Lúa) | **V** Sả lá rộng<br>Sả hoa hồng<br>**E** Palmarosa<br>**V** Sả lá rộng<br>Sả gừng<br>**E** Gingergrass | ISO 4727[49] | **V** Phần trên mặt đất (lá)<br>**E** Aerial part (leaves) |
| 63 | *Cymbopogon nardus* (L.) W. Watson var. *lenabatu* Stapf. | Poaceae (Lúa) | **V** Sả trắng<br>**E** Citronella, Sri Lanka type | ISO 3849[43] | **V** Phần trên mặt đất (lá)<br>**E** Aerial parts (leaves) |
| 64 | *Cymbopogon winterianus* Jowitt | Poaceae (Lúa) | **V** Sả Java<br>**E** Citronella, Java type | ISO 3848[42] | **V** Phần trên mặt đất (lá)<br>**E** Aerial parts (leaves) |
| 65 | *Daucus carota* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Hạt cà rốt<br>**E** Carrot seed | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 66.1<br><br>66.2 | *Dipterocarpus alatus* Roxb. ex G. Don<br>*Dipterocarpus turbinatus* C.F. Gaertn. | Dipterocar-paceae (Dầu) | **V** Dầu rái, dầu nước<br>Dầu con quay<br>**E** Gurjun balsam | | **V** Nhựa cây<br>**E** Wood exudate |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 67 | *Dysphania ambrosioides* (L.) Mosyakin & Clemants | Chenopodiaceae (Kinh giới) | **V** Dầu giun<br>Kinh giới đất<br>**E** Wormseed | | **V** Cành hoa, quả<br>**E** Flowering top, fruit |
| 68 | *Elettaria cardamomum* (L.) Maton | Zingiberaceae (Gừng) | **V** Tiểu đậu khấu<br>**E** Cardamone | ISO 4733[54] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 69 | *Eucalyptus globulus* Labill. | Myrtaceae (Sim) | **V** Bạch đàn xanh<br>Khuynh diệp cầu<br>**E** *Eucalyptus globulus* | ISO 770[1] | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 70 | *Eucalyptus polybractea* R. T. Baker | Myrtaceae (Sim) | **V** Bạch đàn<br>Khuynh diệp<br>**E** Blue mallee | | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 71 | *Eucalyptus radiata* Sieber ex DC. | Myrtaceae (Sim) | **V** Bạch đàn<br>Khuynh diệp<br>**E** *Eucalyptus radiata* | | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 72 | *Ferula asa-foetida* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** A ngùy<br>**E** Asafoetida | | **V** Dịch rễ<br>**E** Exudate |
| 73 | *Ferula galbaniflua* Boiss. & Buhse<br>syn. *Ferula gummosa* Boiss. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Bạch tùng hương<br>**E** Galbanum | ISO 14716[77] | **V** Nhựa rễ<br>**E** Root exudate |
| 74 | *Foeniculum vulgare* Mill. ssp. *vulgare* var. *dulce* (Mill.) Batt. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Tiểu hồi ngọt<br>**E** Sweet fennel | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 75 | *Foeniculum vulgare* Miller ssp. *vulgare* var. *vulgare* | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Tiểu hồi đắng<br>**E** Bitter fennel | ISO 17412 [80] | **V** Quả, các phần trên mặt đất<br>**E** Fruit, aerial parts |
| 76 | *Gaultheria procumbens* L. | Ericaceae (Đỗ quyên) | **V** Lộc đề<br>**E** Wintergreen | ISO 21390[85] | **V** Lá<br>**E** Leaf |
| 77 | *Geranium macrorrhizum* L. | Geraniaceae (Phong lữ) | **V** Mỏ hạc<br>**E** Zdravets | | **V** Các phần trên mặt đất<br>**E** Aerial parts |
| 78 | *Helichrysum italicum* (Roth) G. Don<br>syn. *Helichrysum angustifolium* (Lam.) DC. | Asteraceae (Cúc) | **V** Cúc bất tử<br>**E** Everlasting | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering tops |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 79 | *Helichrysum stoechas* L. Moench | Asteraceae (Cúc) | V Cúc bất tử, dạng Tây Ban Nha<br>E Everlasting, Spain | | V Cành hoa<br>E Flowering tops |
| 80 | *Hibiscus abelmoschus* L. | Malvaceae (Cẩm quỳ) | V Hạt vông vang<br>E Ambrette seed | | V Hạt<br>E Seed |
| 81 | *Humulus lupulus* L. | Cannabaceae (Gai mèo) | V Hublông<br>Hoa bia<br>E Hop | | V Hoa cái chưa thụ phấn<br>E Ripe cones of female flowers |
| 82 | *Hyssopus officinalis* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | V Bài hương<br>E Hyssop | ISO 9841 [64] | V Cành hoa và lá<br>E Flowering top and leaf |
| 83 | *Illicium verum* Hook. f. | Lliciaceae (Hồi) | V Đại hồi<br>E Star anise, Chinese type<br>Star anise | ISO 11016 [72] | V Quả<br>E Fruit |
| 84 | *Iris pallida* Lam. | Iridaceae (Lay ơn) | V Hoa diên vĩ<br>E Orris | | V Thân rễ<br>E Rhizome |
| 85 | *Juniperus communis* L. | Cupressacea (Hoàng đàn) | V Bách xù<br>E Juniper berry | ISO 8897[56] | V Quả, chồi<br>E Fruit, terminal branchlets |
| 86 | *Juniperus ashei* J. Buchholz | Cupressacea (Hoàng đàn) | V Tuyết tùng Texas<br>E Cedarwood, Texas | ISO 4725[48] | V Gỗ<br>E Wood |
| 87 | *Juniperus oxycedrus* L. | Cupressaceae (Hoàng đàn) | V Mẫu tùng<br>E Cade | | V Gỗ<br>E Wood |
| 88 | *Juniperus procera* Hochst. ex Endl. | Cupressaceae (Hoàng đàn) | V Tuyết tùng Đông Phi<br>E Cedarwood, East Africa | | V Gỗ<br>E Wood |
| 89 | *Juniperus virginiana* L. | Cupressaceae (Hoàng đàn) | V Tuyết tùng Virginia<br>E Cedarwood, Virginia | ISO 4724[47] | V Gỗ<br>E Wood |
| 90 | *Lantana camara* L. | Verbenaceae (Cỏ roi ngựa) | V Trâm ổi<br>Ngũ sắc<br>E Lantana | | V Cành hoa và lá<br>E Flowering top and leaf |
| 91 | *Laurus nobilis* L. | Lauraceae (Long não) | V Nguyệt quế<br>E Sweet bay | | V Lá<br>E Leaf |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 92 | *Lavandula angustifolia* Mill. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Oải hương<br>**E** Lavender | ISO 3515[25] | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 93 | *Lavandula angustifolia* Mill. x *Lavandula latifolia* Medik. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Oải hương<br>**E** Lavandin abrialis<br>Lavandin grosso<br>Lavandin Sumian<br>Lavandin super | ISO 3054 [12]<br>ISO 8902 [61] 1) | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 94 | *Lavandula latifolia* Medik. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Oải hương<br>**E** Spike lavender | ISO 4719[46] | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 95 | *Lavandula stoechas* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Oải hương<br>**E** *Lavender stoechas* | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 96 | *Leptospermum petersonii* F. M. Bailey<br>syn. *Leptospermum citratum* Challinor, Cheel & Penfold | Myrtaceae (Sim) | **E** Lemon scented tea-tree | | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 97 | *Levisticum officinale* Koch | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Cần núi<br>**E** Lovage | ISO 11019[73] | **V** Củ, lá<br>**E** Root, leaves |
| 98 | *Liquidambar orientalis* Mill. | Hamamelida-ceae (Hồng quang) | **V** Cánh kiến trắng<br>**E** Storax | | **V** Nhựa<br>**E** Exudate |
| 99 | *Litsea cubeba* (Lour) Pers. | Lauraceae (Long não) | **V** Màng tang<br>**E** *Litsea cubeba* | ISO 3214[20] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 100 | *Melaleuca alternifolia* (Maiden & Betche) Cheel *Melaleuca linariifolia* Smith *Melaleuca dissitiflora* F. Muell. | Myrtaceae (Sim) | **V** Tràm, dạng terpinen-4-ol (tràm trà)<br>**E** Melaleuca, terpinen-4-ol type (tea tree) | ISO 4730[52] | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 101 | *Melaleuca cajuputi* Powell syn. *Melaleuca minor* Sm. | Myrtaceae (Sim) | **V** Tràm gió<br>**E** Cajeput | | **V** Lá, chồi ngọn<br>**E** Leaf, terminal branchlets |
| 102 | *Melaleuca quinquenervia* (Cav.) S.T. Blake *Melaleuca viridiflora* Sol. ex Gaertn. | Myrtaceae (Sim) | **V** Tràm lá rộng<br>**E** Niaouli | | **V** Lá và chồi ngọn<br>**E** Leaves and terminal branchlets |

1) Lavandin Sumian và lavandin super không thuộc phạm vi của ISO 3054 và ISO 8902.

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 103 | *Melissa officinalis* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Tía tô đất<br>**E** Lemon balm | | **V** Phần trên mặt đất<br>**E** Aerial parts |
| 104 | *Mentha canadensis* L. syn. *Mentha arvensis* | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Bạc hà<br>**E** *Mentha arvensis* | ISO 9770 [63] | **V** Các phần trên mặt đất mang hoa, lá<br>**E** Flowering aerial parts, leaf |
| 105 | *Mentha citrata* Ehrh. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Bạc hà chanh<br>**E** *Mentha citrata* | | **V** Các phần trên mặt đất, lá<br>**E** Aerial parts, leaf |
| 106 | *Mentha spicata* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Bạc hà lục, dạng nguyên sản<br>**E** Spearmint, native type<br>**V** Bạc hà lục, dạng Ấn Độ<br>**E** Spearmint, Indian type | TCVN 6028-1 (ISO 3033-1)[5]<br>TCVN 6028-3 (ISO 3033-3)[7] | **V** Các phần trên mặt đất mang hoa, lá<br>**E** Flowering aerial parts, leaf |
| 107 | *Mentha viridis* L. var. *crispa* Benth. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Bạc hà lục, dạng Trung Quốc<br>**E** Spearmint, China | TCVN 6028-2 (ISO 3033-2)[61] | **V** Các phần trên mặt đất mang hoa, lá<br>**E** Flowering aerial parts, leaf |
| 108 | *Mentha x gracilis* Sole syn. *Mentha x cardiaca J.* Gerard ex Baker | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Bạc hà lục, dạng Scotland<br>**E** Spearmint, Scotch variety | TCVN 6028-4 (ISO 3033-4) [8] | **V** Các phần trên mặt đất mang hoa, lá<br>**E** Flowering aerial parts, leaf |
| 109 | *Mentha x piperita* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Bạc hà cay<br>**E** Peppermint | ISO 856 [3] | **V** Các phần trên mặt đất, lá<br>**E** Aerial parts, leaf |
| 110 | *Michelia x alba* DC | Magnoliaceae (Mộc lan) | **V** Ngọc lan trắng<br>**E** Magnolia | ISO 17382[79] | **V** Hoa<br>**E** Flowers |
| 111 | *Myristica fragrans* Houtt. | Myristicaceae (Nhục đậu khấu) | **V** Nhục đậu khấu<br>**E** Nutmeg mace | ISO 3215[21] | **V** Áo hạt<br>**E** Seed capsule (aril) |
| 112 | *Myrocarpus fastigiatus* Allemao | Fabaceae (Đậu) | **V** Gỗ cabreuva<br>**E** Cabreuva | | **V** Gỗ<br>**E** Wood |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 113 | *Myroxylon balsamum* (L.) Harms | Fabaceae (Đậu) | V Nhựa Tolu<br>E Tolu balsam | | V Nhựa<br>E Exudate |
| 114 | *Myroxylon pereirae* (Royle) Klotzsch<br>syn. *Myroxylon balsamum* var. *pereirae* (Royle) Harms | Fabaceae (Đậu) | V Nhựa Peru<br>E Peruvian balsam | | V Nhựa<br>E Exudate |
| 115 | *Myrtus communis* L. | Myrtaceae (Sim) | V Đào kim nương<br>E Myrtle | | V Lá và chồi ngọn<br>E Leaf and terminal branchlets |
| 116 | *Nardostachys jatamansi* Roxb. | Valerianaceae (Nữ lang) | V Cam tùng<br>E Spikenard | | V Củ<br>E Root |
| 117 | *Nepeta cataria* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | V Bạc hà mèo<br>E Catnip catmint | | V Cây<br>E Herb |
| 118 | *Ocimum basilicum* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | V Húng quế, dạng metyl chavicol<br>E Basil, methyl chavicol type | ISO 11043 [75] | V Cành hoa trên mặt đất<br>E Flowering aerial top |
| 119 | *Ocotea caudata* (Nees) Mez. | Lauraceae (Long não) | V Gỗ hồng sắc, loại Cayen<br>E Rosewood cayenne | | V Gỗ<br>E Wood |
| 120 | *Ocotea odorifera* (Veil.) Rohwer<br>syn. *Ocotea pretiosa* (Nees) Mez | Lauraceae (Long não) | E Brazilian sassafras | | V Toàn bộ cây, gỗ<br>E Whole plant, wood |
| 121 | *Origanum majorana* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | V Kinh giới ô ngọt<br>E Sweet marjoram | | V Cành hoa<br>E Flowering top |
| 122 | *Origanum vulgare* L. ssp. *hirtum* | Lamiaceae (Bạc hà) | V Kinh giới dại<br>E Oregano (wild marjoram) | | V Cành hoa<br>E Flowering top |
| 123 | *Ormenis multicaulis* Meir | Asteraceae (Cúc) | V Cúc La Mã dại, dạng Maroc<br>E Chamomile wild, Morocco | | V Hoa thảo mộc<br>E Flowering herb |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 124 | *Pelargonium* x *ssp.* | Geraniaceae (Phong lữ) | **V** Phong lữ<br>**E** Geranium | ISO 4731[53] | **V** Các phần cỏ<br>**E** Herbaceous part |
| 125 | *Petroselinum crispum* (Mill.) Nyman ex A.W. Hill<br>syn. *Petroselinum sativum* Hoffm. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Mùi tây<br>**E** Parsley | ISO 3527[35] | **V** Quả và thân cây<br>**E** Fruit and herb |
| 126 | *Pimenta dioica* (L.) Merr. | Myrtaceae (Sim) | **E** Pimento | ISO 4729[51] | **V** Quả, lá<br>**E** Fruit, leaf |
| 127 | *Pimenta racemosa* (Mill.) J.W. Moore | Myrtaceae (Sim) | **E** Bay | ISO 3045 [10] | **V** Lá<br>**E** Leaf |
| 128 | *Pimpinella anisum* L. | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Tiểu hồi cần<br>**E** Aniseed | TCVN 1869 (ISO 3475) [24] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 129 | *Pinus massoniana* Lamb. | Pinaceae (Thông) | **V** Thông đuôi ngựa<br>**E** Turpentine Chinese | ISO 21389[84] | **E** Oleoresin<br>**V** Oleoresin |
| 130 | *Pinus mugo* Turra<br>syn. *Pinus montana* Mill. | Pinaceae (Thông) | **V** Thông núi<br>**E** Mountain pine | ISO 21093[83] | **V** Lá (kim), chồi ngọn<br>**E** Leaf (needle), terminal branchlets |
| 131 | *Pinus pinaster* Aiton | Pinaceae (Thông) | **V** Thông biển sao<br>**E** Turpentine | TCVN 4189 (ISO 11020)[74] | **V** Oleoresin<br>**E** Oleoresin |
| 132 | *Pinus sylvestris* L. | Pinaceae (Thông) | **V** Thông Scotland<br>**E** Scots pine | | **V** Lá (kim), chồi ngọn<br>**E** Leaf (needle), terminal branchlets |
| 133 | *Piper cubeba* L.f. | Piperaceae (Hồ tiêu) | **V** Tiêu thất<br>**E** Cubeb | ISO 3756[37] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 134 | *Piper nigrum* L. | Piperaceae (Hồ tiêu) | **V** Tiêu, hồ tiêu<br>**E** Black pepper | ISO 3061[13] | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 135 | *Pistacia lentiscus* L. | Anacardiaceae (Xoài) | **V** Nhũ hương<br>**E** Mastic | | **V** Nhánh, chồi ngọn, nhựa<br>**E** Twigs, terminal branchlets, exudate |
| 136 | *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.<br>syn. *Mentha cablin* Blanco | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Hoắc hương<br>**E** Patchouli | ISO 3757[38] | **V** Lá<br>**E** Leaf |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 137 | *Prunus dulcis* (Mill.) D. A. Webb<br>syn. *Amygdalus communis* L.,<br>syn. *Prunus amygdalus* Batsch,<br>syn. *Prunus dulcis* var. *amara* (DC.) Buchheim | Rosaceae (Hoa hồng) | **V** Hạnh đào<br>**E** Bitter almond | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 138 | *Ravensara aromatica* Sonn. | Lauraceae (Long não) | **E** Ravensara | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 139 | *Rosa x damascena* Mill. | Rosaceae (Hoa hồng) | **V** Hoa hồng<br>**E** Rose | ISO 9842[65]] | **V** Hoa<br>**E** Flower |
| 140 | *Rosa sertata x Rosa rugosa* | Rosaceae (Hoa hồng) | **V** Hoa hồng, dạng Trung Quốc<br>**E** Rose, Chinese type | | **V** Hoa<br>**E** Flower |
| 141 | *Rosmarinus officinalis* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Hương thảo<br>**E** Rosemary | ISO 1342[4] | **V** Cành hoa, lá<br>**E** Flowering top, leaf |
| 142 | *Ruta graveolens* L. | Rutaceae (Cam) | **V** Cửu lý hương<br>**E** Rue | ISO 3526[34] | **V** Các phần trên mặt đất<br>**E** Upper aerial parts |
| 143 | *Salvia lavandulifolia* Vahl | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Xô thơm, dạng Tây Ban Nha<br>**E** Sage, Spanish type | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 144 | *Salvia officinalis* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Hoa xôn<br>**E** Dalmatian sage | ISO 9909[681 | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 145 | *Salvia sclarea* L.<br>syn. *Salvia sclarea* var. *turkestaniana* Mottet | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Xô thơm<br>**E** Clary sage | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 146 | *Santalum album* L. | Santalaceae (Đàn hương) | **V** Đàn hương trắng<br>**E** Sandalwood | ISO 3518[28] | **V** Gỗ<br>**E** Wood |
| 147 | *Santalum spicatum* (R.Br.) A. DC<br>syn. *Eucarya spicata* (R.Br.) Sprag & Summ. | Santalaceae (Đàn hương) | **V** Đàn hương trắng Úc<br>**E** Australian sandalwood | ISO 22769[86] | **V** Tâm gỗ<br>**E** Heartwood |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 148 | *Santolina chamaecyparissus* L. | Asteraceae (Cúc) | **E** Lavender cotton | | **V** Các phần trên mặt đất<br>**E** Aerial parts |
| 149 | *Satureja hortensis* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Húng cay<br>**E** Summer savory | | **V** Phần trên mặt đất, lá<br>**E** Aerial part, leaf |
| 150 | *Satureja montana* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Húng hương núi<br>**E** Winter savory | | **V** Phần trên mặt đất, lá<br>**E** Aerial part, leaf |
| 151 | *Schinus molle* L. | Anacardiacea e (Xoài) | **E** *Schinus molle* | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 152 | *Syzygium anisatum* (Vickery) Craven & Biffin syn. *Backhousia anisata* Vickery | Myrtaceae (Sim) | **E** Aniseed myrtle | | **V** Lá (kim), chồi ngọn<br>**E** Leaf (needle), terminal branchlet |
| 153 | *Syzygium aromaticum* (L.) Merr. & L. M. Perry syn. *Eugenia caryophyllus* (Spreng.) Bullock & S. G. Harrison | Myrtaceae (Sim) | **V** Nụ đinh hương<br>Lá đinh hương<br>Thân cây đinh hương<br>**E** Clove bud<br>Clove leaf<br>Clove stem | ISO 3142[18] ISO 3143[19]1 ISO 3141[17] | **V** Nụ, lá, thân<br>**E** Bud, leaf, stem |
| 154 | *Tagetes minuta* L. syn. *Tagetes glandulifera* Schrank | Asteraceae (Cúc) | **E** Tagete | | **V** Phần trên mặt đất mang hoa<br>**E** Aerial part with flowers |
| 155 | *Tanacetum vulgare* L. | Asteraceae (Cúc) | **V** Cúc ngải<br>**E** Tansy | | **V** Phần trên mặt đất<br>**E** Aerial part |
| 156 | *Thymus mastichina* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **E** Spanish wild marjoram | ISO 4728[50] | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 157 | *Thymus serpyllum* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Cỏ xạ hương dại<br>**E** Wild thyme | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 158 | *Thymus vulgaris* L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Cỏ xạ hương<br>**E** Thyme | | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |

| Số | Tên khoa học của thực vật | Họ | Tên thông thường (Tinh dầu ...) | Tài liệu viện dẫn | Bộ phận thực vật được sử dụng |
|---|---|---|---|---|---|
| 159 | *Thymus zygis* (Loefl.) L. | Lamiaceae (Bạc hà) | **V** Cỏ xạ hương, dạng Tây Ban Nha<br>**E** Thyme, Spanish type | ISO 14715[76] | **V** Cành hoa<br>**E** Flowering top |
| 160 | *Trachyspermum ammi* (L.) Sprague ex Turill | Apiaceae (Hoa tán) | **V** Khồm<br>**E** Ajowan | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 161 | *Tsuga canadensis* L. Carriere | Pinaceae (Thông) | **V** Độc cần, vân sam<br>**E** Hemlock, spruce | | **V** Lá (kim), chồi ngọn<br>**E** Leaf (needle), terminal branchlets |
| 162 | *Valeriana officinalis* L. | Valerianaceae (Nữ lang) | **V** Nữ lang<br>**E** Valerian | | **V** Thân rễ, rễ<br>**E** Rhizome, root |
| 163 | *Vetiveria zizanioides* (L.) Nash | Poaceae (Lúa) | **V** Cỏ hương lau<br>**E** Vetiver | ISO 4716[44] | **V** Củ<br>**E** Root |
| 164 | *Vitis vinifera* L. | Vitaceae (Nho) | **V** Nho<br>**E** Cognac oil | | **V** Nấm men, nấm mốc và bã nho từ rượu bia (cognac) đã được chưng cất<br>**E** Yeast, fungus and grape residues from which the alcoholic beverage (cognac) has been distilled |
| 165 | *Zanthoxylum bungeanum* Maxim.<br>syn. *Zanthoxylum alatum* Roxb. | Rutaceae (Cam) | **V** Xuyên tiêu<br>**E** Chinese wild pepper | | **V** Quả<br>**E** Fruit |
| 166 | *Zingiber montanum* (J. König) Theilade,<br>syn. *Zingiber cassumunar* Roxb. | Zingiberaceae (Gừng) | **V** Gừng tía<br>**E** Phlai | | **V** Thân rễ<br>**E** Rhizome |
| 167 | *Zingiber officinale* Roscoe | Zingiberaceae (Gừng) | **V** Gừng<br>**E** Ginger | | **V** Thân rễ<br>**E** Rhizome |

## Bảng tra theo bảng chữ cái

| Tiếng Việt | Tiếng Anh | Số thứ tự |
|---|---|---|
| **A** | | |
| A ngùy | Asafoetida | 72 |
| *Amyris balsamifera* | Amyris | 9 |
| *Artemisia herba-alba* | Armoise | 16 |
| *Artemisia pallens* | Davana | 17 |
| **B** | | |
| Ba đậu | Cascarilla | 56 |
| Bạc hà | *Mentha arvensis* | 104 |
| Bạc hà cay | Peppermint | 109 |
| Bạc hà chanh | *Mentha citrata* | 105 |
| Bạc hà lục, dạng nguyên sản<br>Bạc hà lục, dạng Ấn Độ | Spearmint, native type<br>Spearmint, Indian type | 106 |
| Bạc hà lục, dạng Scotland | Spearmint, Scotch variety | 108 |
| Bạc hà mèo | Catnip catmint | 117 |
| Bạc hà lục, dạng Trung Quốc | Spearmint, China | 107 |
| Bách Địa Trung Hải | Cypress | 59 |
| Bách xù | Juniper berry | 85 |
| Bạch chỉ cảnh | Angelica | 11 |
| Bạch đàn | Blue mallee | 70 |
| Bạch đàn | *Eucalyptus radiata* | 71 |
| Bạch đàn chanh | *Eucalyptus citriodora* | 55 |
| Bạch đàn xanh | *Eucalyptus globulus* | 69 |
| Bạch dương bạc | Birch tar | 21 |
| Bạch dương ngọt | Sweet birch | 20 |
| Bạch tùng dương | Galbanum | 73 |
| *Backhousia citriodora* | Lemon scented myrtle | 18 |
| Bài hương | Hyssop | 82 |
| *Barosma betulina* | Buchu | 19 |
| *Boswellia sacra* | Olibanum frankincense | 22 |
| *Bulnesia sarmientoi* | Guaiac wood | 25 |
| *Bursera fagaroides* | Linaloe | 26.1 |
| *Bursera glabrifolia* | Linaloe | 26.2 |
| Bưởi chùm | Grapefruit | 49 |
| **C** | | |
| Cải bẹ xanh | Yellow mustard | 23 |
| Cải mù tạt | Black mustard | 24 |
| Cam bergamot | Bergamot, bergamot petitgrain | 42 |
| Cam chua | Petitgrain Paraguay | 48 |
| Cam đắng | Neroli, bitter orange, petitgrain | 41 |
| Cam ngọt | Sweet orange | 47 |
| Cam tùng | Spikenard | 116 |
| Cần núi | Lovage | 97 |
| Cần tây | Celery herb | 13 |
| Cánh kiến trắng | Storax | 98 |
| Chanh | Lime | 40 |
| Chanh không hạt | Lime, Persian type | 44 |
| Chanh sác | *Citrus hystrix* | 43 |
| Chanh tây | Lemon, Lemon petitgrain | 45 |
| Chấp | *Citrus hystrix* | 43 |
| Cỏ hương lau | Vetiver | 163 |
| Cỏ roi ngựa hương chanh | Lemon verbena | 8 |
| Cỏ thi | Yarrow milfoil | 4 |
| Cỏ xạ hương | Thyme | 158 |

| Tiếng Việt | Tiếng Anh | Số thứ tự |
|---|---|---|
| Cỏ xạ hương dại | Wild thyme | 157 |
| Cỏ xạ hương, dạng Tây Ban Nha | Thyme, Spanish type | 159 |
| Cúc Anh | Chamomile English chamomile | 33 |
| Cúc bất tử | Everlasting | 78 |
| Cúc bất tử, dạng Tây Ban Nha | Everlasting, Spain | 79 |
| Cúc Đức | German chamomile | 34 |
| Cúc La Mã | Chamomile Roman chamomile | 33 |
| Cúc La Mã dại, dạng Maroc | Chamomile wild, Morocco | 123 |
| Cúc ngải | Tansy | 155 |
| Cúc xanh | Blue chamomile | 34 |
| Cửu lý hương | Rue | 142 |
| **D** | | |
| Dầu con quay | Gurjun balsam | 66.2 |
| Dầu giun | Wormseed | 67 |
| Dầu nước | Gurjun balsam | 66.1 |
| Dầu rái | Gurjun balsam | 66.1 |
| **Đ** | | |
| Đại hồi | Star anise | 83 |
| Đàn hương trắng | Sandalwood | 146 |
| Đàn hương trắng Úc | Australian sandalwood | 147 |
| Đào kim nương | Myrtle | 115 |
| Độc cần | Hemlock, spruce | 161 |
| **G** | | |
| Gỗ cabreuva | Cabreuva | 112 |
| Gỗ hồng sắc, loại Brazil | Rosewood, Brazilian type | 12 |
| Gỗ hồng sắc, loại Cayen | Rosewood cayenne | 119 |
| Gừng | Ginger | 167 |
| Gừng tía | Phlai | 166 |
| **H** | | |
| Hạnh đào | Bitter almond | 137 |
| Hành tây | Onion | 6 |
| Hạt cà rốt | Carrot seed | 65 |
| Hạt carum | Caraway seed | 29 |
| Hạt cần tây | Celery seed | 13 |
| Hạt mùi | Coriander fruits | 53 |
| Hạt thì là Ai Cập | Cumin seed | 58 |
| Hạt vông vang | Ambrette seed | 80 |
| Hoa bia | Hop | 81 |
| Hoa diên vĩ | Orris | 84 |
| Hoa hồng | Rose | 139 |
| Hoa hồng đá | Rockrose | 39 |
| Hoa hồng, dạng Trung Quốc | Rose, Chinese type | 140 |
| Hoa xôn | Dalmatian sage | 144 |
| Hoắc hương | Patchouli | 136 |
| Hoàng đàn rủ | Cedarwood, Chinese | 32 |
| Hoàng lan | Cananga | 27 |
| Hồ tiêu | Black pepper | 134 |
| Hublông | Hop | 81 |
| Húng cay | Summer savory | 149 |
| Húng hương núi | Winter savory | 150 |
| Húng quế, dạng metyl chavicol | Basil, methyl chavicol type | 118 |
| Hương thảo | Rosemary | 141 |
| **K** | | |
| Khồm | Ajowan | 160 |
| Khuynh diệp | Blue mallee | 70 |
| Khuynh diệp | *Eucalyptus radiata* | 71 |
| Khuynh diệp cầu | *Eucalyptus globulus* | 69 |
| Kinh giới dại | Oregano (wild marjoram) | 122 |

| Tiếng Việt | Tiếng Anh | Số thứ tự |
|---|---|---|
| Kinh giới dại, dạng Tây Ban Nha | Origanum, Spanish type | 54 |
| Kinh giới đất | Wormseed | 67 |
| Kinh giới ô ngọt | Sweet marjoram | 121 |
| **L** | | |
| Lá đinh hương | Clove leaf | 153 |
| Lá rau mùi | Coriander leaves | 53 |
| Lãnh sam bạc | Silver fir | 1 |
| Lãnh sam nhựa thơm | Fir needle fir balsam, Canadian | 2 |
| Lãnh sam Siberi | Fir needle, Siberian | 3 |
| *Leptospermum petersonii* | Lemon scented tea-tree | 96 |
| Lộc đề | Wintergreen | 76 |
| Long não | Camphor laurel, camphor tree | 36 |
| **M** | | |
| Màng tang | *Litsea cubeba* | 99 |
| Mẫu tùng | Cade | 87 |
| Mỏ hạc | Zdravets | 77 |
| Một dược | Myrrh | 51 |
| Mùi tây | Parsley | 125 |
| **N** | | |
| Ngải đắng | Wormwood herb | 14 |
| Ngải thơm | Tarragon | 15 |
| Ngọc am | Cedarwood, Chinese | 32 |
| Ngọc lan tây | Cananga | 27 |
| Ngọc lan trắng | Magnolia | 110 |
| Ngũ sắc | Lantana | 90 |
| Nguyệt quế | Sweet bay | 91 |
| Nho | Cognac oil | 164 |
| Nhũ hương | Mastic | 135 |
| Nhựa copaiba | Copaiba balsam | 52 |
| Nhựa opopanax | Opopanax | 50 |
| Nhựa Peru | Peruvian balsam | 114 |
| Nhựa Tolu | Tolu balsam | 113 |
| Nhục đậu khấu | Nutmeg mace | 111 |
| Nụ đinh hương | Clove bud | 153 |
| Nữ lang | Valerian | 162 |
| **O** | | |
| Oải hương | Lavender | 92 |
| Oải hương | Lavandin abrialis, Lavandin grosso, Lavandin Sumian, Lavandin super | 93 |
| Oải hương | Spike lavender | 94 |
| Oải hương | *Lavender stoechas* | 95 |
| *Ocotea odorifera* | Brazilian sassafras | 120 |
| **P** | | |
| Phong lữ | Geranium | 124 |
| *Pimenta dioica* | Pimento | 126 |
| *Pimenta racemosa* | Bay | 127 |
| **Q** | | |
| Quả rau mùi | Coriander fruits | 53 |
| Quế quan | Cinnamon, Sri Lanka type | 38 |
| Quế, dạng Sri Lanka | Cinnamon, Sri Lanka type | 38 |
| Quế, dạng Trung Quốc | Cassia, Chinese type | 35 |
| Quýt | Mandarin, mandarin petitgrain | 46 |
| **R** | | |
| *Ravensara aromatica* | Ravensara | 138 |
| Re hoa nhỏ | Sassafras, China | 37 |

| Tiếng Việt | Tiếng Anh | Số thứ tự |
|---|---|---|
| **S** | | |
| Sả | Lemongrass | 61 |
| Sả chanh | Lemongrass, West Indian | 60 |
| Sả dịu | Lemongrass | 61 |
| Sả gừng | Gingergrass | 62.2 |
| Sả hoa hồng | Palmarosa | 62.1 |
| Sả Java | Citronella, Java type | 64 |
| Sả lá rộng | Palmarosa<br>Gingergrass | 62.1<br>62.1 |
| Sả trắng | Citronella, Sri Lanka type | 63 |
| *Santolina chamaecyparissus* | Lavender cotton | 148 |
| *Schinus molle* | *Schinus molle* | 151 |
| *Syzygium anisatum* | Aniseed myrtle | 152 |
| **T** | | |
| *Tagetes minuta* | Tagete | 154 |
| Thân cây đinh hương | Clove stem | 153 |
| Thanh hao lá hẹp | Tarragon | 15 |
| Thì là (thìa là) | Dill | 10 |
| Thông biển sao | Turpentine | 131 |
| Thông đuôi ngựa | Turpentine Chinese | 129 |
| Thông núi | Mountain pine | 130 |
| Thông Scotland | Scots pine | 132 |
| Thủy xương bồ | Sweet flag Calamus | 5 |
| *Thymus mastichina* | Spanish wild marjoram | 156 |

| Tiếng Việt | Tiếng Anh | Số thứ tự |
|---|---|---|
| Tía tô đất | Lemon balm | 103 |
| Tiêu | Black pepper | 134 |
| Tiểu đậu khấu | Cardamone | 68 |
| Tiểu hồi cần | Aniseed | 128 |
| Tiểu hồi đắng | Bitter fennel | 75 |
| Tiểu hồi ngọt | Sweet fennel | 74 |
| Tiêu thất | Cubeb | 133 |
| Tỏi | Garlic | 7 |
| Trám dầu | Elemi | 28 |
| Tràm dầu | Cajeput | 101 |
| Tràm lá rộng | Niaouli | 102 |
| Trâm ổi | Lantana | 90 |
| Tràm, dạng terpinen-4-ol (chàm trà) | Melaleuca, terpinen-4-ol type (tea tree) | 100 |
| Tuyết tùng Atlas | Cedarwood Atlas | 30 |
| Tuyết tùng Đông Phi | Cedarwood, East Africa | 88 |
| Tuyết tùng Himalaya | Cedarwood Himalaya | 31 |
| Tuyết tùng Texas | Cedarwood, Texas | 86 |
| Tuyết tùng Virginia | Cedarwood, Virginia | 89 |
| **V** | | |
| Vân sam | Hemlock, spruce | 161 |
| Vỏ cây massoia | Massoia bark | 57 |
| **X** | | |
| Xô thơm | Clary sage | 145 |
| Xô thơm, dạng Tây Ban nha | Sage, Spanish type | 143 |
| Xuyên tiêu | Chinese wild pepper | 165 |

## Thư mục tài liệu tham khảo


[1] ISO 770, *Crude or rectified oils of Eucalyptus globulus (Eucalyptus globulus Labill.)*

[2] ISO 855, *Oil of lemon [Citrus limon (L.) Burm. f.], obtained by expression*

[3] ISO 856, *Oil of peppermint (Mentha × piperita L.)*

[4] ISO 1342, *Oil of rosemary (Rosmarinus officinalis L.)*

[5] TCVN 6028-1 (ISO 3033-1), *Tinh dầu bạc hà – Phần 1: Loài nguyên sản (Mentha spicata L.)*

[6] TCVN 6028-2 (ISO 3033-2), *Tinh dầu bạc hà – Phần 2: Tinh dầu chưng cất lại, loài Trung Quốc (80 % và 60 %) (Mentha viridis L. var. crispa Benth.)*

[7] TCVN 6028-3 (ISO 3033-3), *Tinh dầu bạc hà – Phần 3: Tinh dầu chưng cất lại, loài Ấn Độ (Mentha spicata L.)*

[8] TCVN 6028-4 (ISO 3033-4), *Tinh dầu bạc hà – Phần 4: Giống Xốt-len (Mentha x gracilis Sole)*

[9] ISO 3044, *Oil of Eucalyptus citriodora Hook.*

[10] ISO 3045, *Oil of bay [Pimenta racemosa (Mill.) J.W. Moore]*

[11] ISO 3053, *Oil of grapefruit (Citrus × paradisi Macfad.), obtained by expression*

[12] ISO 3054, *Oil of lavandin Abrial (Lavandula angustifolia Miller × Lavandula latifolia Medikus), French type*

[13] ISO 3061, *Oil of black pepper (Piper nigrum L.)*

[14] ISO 3063, *Oil of ylang-ylang [Cananga odorata (Lam.) Hook. f. et Thomson forma genuina]*

[15] ISO 3064, *Oil of petitgrain, Paraguayan type (Citrus aurantium L. ssp. aurantium,* syn. *Citrus aurantium L. ssp. amara* var. *pumilia)*

[16] ISO 3140, *Oil of sweet orange [Citrus sinensis (L.) Osbeck], obtained by mechanical treatment*

[17] ISO 3141, *Oil of clove leaves [Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry,* syn. *Eugenia caryophyllus (Sprengel) Bullock et S. Harrison]*

[18] ISO 3142, *Oil of clove buds [Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry,* syn. *Eugenia caryophyllus (Sprengel) Bullock et S. Harrison]*

[19] ISO 3143, *Oil of clove stems [Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry,* syn. *Eugenia caryophyllus (Sprengel) Bullock et S. Harrison]*

[20] ISO 3214, *Oil of Litsea cubeba (Litsea cubeba Pers.)*

[21] ISO 3215, *Oil of nutmeg, Indonesian type (Myristica fragrans Houtt.)*

[22] TCVN 6029 (ISO 3216), *Tinh dầu quế, loài Trung Quốc (Cinnamomum aromaticum Nees, syn. Cinnamomum cassia NEEs ex Blume)*

[23] ISO 3217, *Oil of lemongrass (Cymbopogon citratus)*

[24] TCVN 1869 (ISO 3475) Tinh dầu hồi (*Pimpinella anisum* L.)

[25] ISO 3515, *Oil of lavender (Lavandula angustifolia Mill.)*

[26] ISO 3516, *Oil of coriander fruits (Coriandrum sativum L.)*

[27] ISO 3517, *Oil of neroli (Citrus aurantium L. spp. aurantium,* syn. *Citrus aurantium L. spp. amara* var. *pumilia)*

[28] ISO 3518, *Oil of sandalwood (Santalum album L.)*

[29] TCVN 6031 (ISO 3519), *Tinh dầu chanh chưng cất, loài Mêhicô [Citrus aurantifolia (Christm.) Swingle]*

[30] ISO 3520, *Oil of bergamot [Citrus aurantium L. subsp. bergamia (Wight et Arnott) Engler], Italian type*

[31] ISO 3523, *Oil of cananga [Cananga odorata (Lam.) Hook. f. et Thomson, forma macrophylla]*

[32] ISO 3524, *Oil of cinnamon leaf, Sri Lanka type (Cinnamomum zeylanicum Blume)*

[33] ISO 3525, *Oil of amyris (Amyris balsamifera L.)*

[34] ISO 3526, *Oil of sage, Spanish (Salvia lavandulifolia Vahl)*

[35] ISO 3527, *Oil of parsley fruits (Petroselinum sativum Hoffm.)*

[36] ISO 3528, *Oil of mandarin, Italian type (Citrus reticulata Blanco)*

[37] ISO 3756, *Oil of cubeb*

[38] ISO 3757, *Oil of patchouli [Pogostemon cablin (Blanco) Benth.]*

[39] ISO 3760, *Oil of celery seed (Apium graveolens L.)*

[40] ISO 3761, *Oil of rosewood, Brazilian type [Aniba rosaeodora Ducke or Aniba parviflora (Meisn.) Mez.]*

[41] ISO 3809, *Oil of lime (cold pressed), Mexican type [Citrus aurantifolia (Christm.) Swingle], obtained by mechanical means*

[42] ISO 3848, *Oil of citronella, Java type*

[43] ISO 3849, *Oil of citronella, Sri Lankan type [Cymbopogon nardus (L.) W. Watson* var. *lenabatu Stapf.]*

[44] ISO 4716, *Oil of vetiver [Vetiveria zizanioides (L.) Nash]*

[45] TCVN 6030 (ISO 4718), *Tinh dầu cỏ chanh [Cymbopogon flexuosus (Nees ex steudel) J.F.Watson]*

[46] ISO 4719, *Oil of spike lavender [Lavandula latifolia (L.f.) Medikus], Spanish type*

[47] ISO 4724, *Oil of cedarwood, Virginian (Juniperus virginiana L.)*

[48] ISO 4725, *Oil of cedarwood, Texas (Juniperus mexicana Schiede)* [3)]

[49] ISO 4727, *Oil of palmarosa [Cymbopogon martinii (Roxburgh) W. Watson* var. *motia]*

[50] ISO 4728, *Oil of Spanish wild marjoram (Thymus mastichina L.)*

[51] ISO 4729, *Oil of pimento leaf [Pimenta dioica (Linnaeus) Merrill]*

[52] ISO 4730, *Oil of Melaleuca, terpinen-4-ol type (Tea Tree oil)*

[53] ISO 4731, *Oil of geranium (Pelargonium X ssp.)*

[54] ISO 4733, *Oil of cardamom [Elettaria cardamomum (L.) Maton]*

[55] ISO 8896, *Oil of caraway (Carum carvi Linnaeus)*

[56] ISO 8897, *Oil of juniper berry (Juniperus communis L.)*

[57] ISO 8898, *Oil of mandarin petitgrain (Citrus reticulata Blanco)*

[58] ISO 8899, *Oil of lemon petitgrain [Citrus limon (L.) Burm. f.]*

[59] ISO 8900, *Oil of bergamot petitgrain [Citrus bergamia (Risso et Poit.)]*

[60] ISO 8901, *Oil of bitter orange petitgrain, cultivated (Citrus aurantium L.)*

[61] ISO 8902, *Oil of lavandin Grosso (Lavandula angustifolia Mill.–×–Lavandula latifolia Medik.), French type*

[62] ISO 9301, *Oil of cumin seed (Cuminum cyminum L.)*

[63] ISO 9776, *Oil of Mentha arvensis, partially dementholized (Mentha arvensis L.* var. *piperascens Malinv. and* var. *glabrata Holmes)*

[64] ISO 9841, *Oil of hyssop (Hyssopus officinalis L. ssp. officinalis)*

[65] ISO 9842, *Oil of rose (Rosa–×–damascena Miller)*

[66] ISO 9843, *Oil of cedarwood, Chinese type (Cupressus funebris Endlicher)*

[67] ISO 9844, *Oil of bitter orange (Citrus aurantium L.)*

[68] ISO 9909, *Oil of Dalmatian sage (Salvia officinalis L.)*

---

[3)] Bản soát xét của tiêu chuẩn này sẽ dùng danh pháp hệ thống là *Juniperus ashei* J. Buchholz.

[69] ISO 10115, *Oil of tarragon (Artemisia dracunculus L.), French type*

[70] ISO 10624, *Oil of elemi (Canarium luzonicum Miq.)*

[71] ISO 10869, *Oil of fir needle, Siberian (Abies sibirica Ledeb.)*

[72] ISO 11016, *Oil of star anise, Chinese type (Illicium verum Hook. f.)*

[73] ISO 11019, *Oil of roots of lovage (Levisticum officinale Koch)*

[74] TCVN 4189 (ISO 11020) *Tinh dầu thông, loài Iberian (Pinus pinaster Sol.)*

[75] ISO 11043, *Oil of basil, methyl chavicol type (Ocimum basilicum L.)*

[76] ISO 14715, *Oil of thyme containing thymol, Spanish type [Thymus zygis (Loefl.) L.]*

[77] ISO 14716, *Oil of galbanum (Ferula galbaniflua Boiss. et Buhse)*

[78] ISO 14717, *Oil of origanum, Spanish type [Coridothymus capitatus (L.) Rchb.f.]*

[79] ISO 17382, *Oil of magnolia flower, China type (Michelia × alba DC)*

[80] ISO 17412, *Oil of bitter fennel (Foeniculum vulgare Mill. ssp. vulgare* var. *vulgare)*

[81] ISO 19332, *Oil of blue chamomile [Chamomilla recutita (L.) Rauschert* syn. *Matricaria chamomilla auct.]*

[82] TCVN 9657 (ISO/TR 21092), *Tinh dầu – Mã số đặc trưng*

[83] ISO 21093, *Oil of dwarf pine (Pinus mugo Turra)*

[84] ISO 21389, *Oil of gum turpentine, Chinese (mainly from Pinus massoniana Lamb.)*

[85] ISO 21390, *Oil of wintergreen, China [Gaultheria yunnanensis (Franch.) Rehd.], redistilled* [4)]

[86] ISO 22769, *Oil of Australian sandalwood [Santalum spicatum (R.Br.) A.DC.]*

[87] ISO 23954, *Oil of lime expressed, Persian type (Citrus latifolia Tanaka)*

---

[4)] Bản soát xét của tiêu chuẩn này sẽ dùng danh pháp hệ thống là *Gaultheria procumbens* L.